

QUỸ ETF MAFM VN30

Số/No: 1211/2024/CV-MAFM

CÔNG BỐ THÔNG TIN
SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2024

Hanoi, day 14 month 11 year 2024

ANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADING

Kính gửi/ To: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ Hochiminh Stock Exchange
Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ State Securities Commission

- Tên CTQLQ/ Fund Management company: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
- Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
- Tên Quỹ ETF/ ETF name: QUỸ ETF MAFM VN30
- Mã chứng khoán/ Securities symbols: FUEMA30
- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange date: 13/11/2024
- Đơn vị tính lô/ Unit: 1 lô ETF tương đương 100.000 chứng chỉ quỹ ETF/ 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT Order	Mã chứng khoán Securities symbol	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weighting
I.	Chứng Khoán/ Stock		99.9%
1	ACB	4800	7.6%
2	BCM	100	0.4%
3	BID	300	0.9%
4	BVH	100	0.3%
5	CTG	1000	2.2%
6	FPT	1200	10.5%
7	GAS	100	0.4%
8	GVR	200	0.4%
9	HDB	2500	4.1%
10	HPG	4200	7.4%
11	MBB	3400	5.2%
12	MSN	800	3.7%
13	MWG	1400	5.4%
14	PLX	100	0.3%
15	POW	600	0.4%
16	SAB	200	0.7%
17	SHB	3600	2.4%
18	SSB	2100	2.2%
19	SSI	1600	2.6%
20	STB	2200	4.7%
21	TCB	5400	8.0%
22	TPB	1500	1.5%
23	VCB	700	4.1%
24	VHM	1800	4.6%
25	VIB	1800	2.1%
26	VIC	1400	3.6%
27	VJC	300	2.0%
28	VNM	1000	4.2%
29	VPB	5200	6.4%
30	VRE	1100	1.3%
II.	Tiền/ Cash (VND)	641,852	0.1%
III.	Tổng Cộng/ Total		100.0%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between a basket and one lot of ETF in value:

- + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ Basket value: 1,562,205,000 VND
- + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per lot of ETF: 1,562,846,852 VND
- + Giá trị chênh lệch (nếu có)/ Spread in value: 641,852 VND
- + Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ Plan to reduce the spread:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ With creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch / Transfer the difference into the Fund's escrow account
- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF / With redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ In case, stock can be replaced by cash, state reason:

STT No	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 cp (VND) Substitution cash per securities (VND)	Đối tượng áp dụng Applied to	Lý do Reason
1	ACB	24,850	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	46,300	BSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo khoản 4(a) điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC / Restriction of ownership by Clause 4(a) Article 28 Circular 121/2020/TTBTC
3	BVH	45,200	BVSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo khoản 4(a) điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC / Restriction of ownership by Clause 4(a) Article 28 Circular 121/2020/TTBTC
4	MBB	24,100	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
5	TPB	16,100	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
6	VIB	18,350	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ Other information:

Chỉ tiêu/ Criteria	Kỳ này/ This period (*) 13/11/2024	Kỳ trước/ Last period (**) 12/11/2024	Chênh lệch Difference
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	24,100,000	24,100,000	-
4 Giá đóng cửa (VND/chứng chỉ quỹ)/ Closing price	15,540	15,650	(110)
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation date			
- của quỹ ETF/ of the Fund	376,646,091,282	379,114,769,561	(2,468,678,279)
- của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1,562,846,852	1,573,090,330	(10,243,478)
- của 1 CCQ/ per share	15,628.46	15,730.90	(102.44)
6. Chỉ số tham chiếu/ Tracking index	1,304.04	1,301.95	2.09

(*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ item 5 is net asset value at 12/11/2024

(**) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ item 5 is net asset value at 11/11/2024

